

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

PHẦN: TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		686,209,473,391	772,102,873,992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		181,446,082,258	384,646,738,053
1. Tiền	111		52,846,082,258	116,846,738,053
2. Các khoản tương đương tiền	112		128,600,000,000	267,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363,972,525,879	231,864,429,860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		354,198,534,517	223,820,483,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,994,182,888	7,344,662,193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,676,915,025	5,555,688,075
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,897,106,551)	(4,856,403,820)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		138,599,636,110	153,093,993,782
1. Hàng tồn kho	141		138,980,298,301	153,493,469,777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(380,662,191)	(399,475,995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,191,229,144	2,497,712,297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,699,638,182	2,497,712,297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		491,590,962	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		905,089,359,588	884,171,173,685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,829,944,000	5,821,864,000
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		6,829,944,000	5,821,864,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		734,004,488,569	722,371,711,877
1. Tài sản cố định hữu hình	221		667,967,436,899	662,524,278,162
- Nguyên giá (Tk 211)	222		886,185,969,372	854,844,319,845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(218,218,532,473)	(192,320,041,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		49,388,961,768	41,457,798,837
- Nguyên giá (TK 212)	225		66,677,442,098	55,105,781,633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		(17,288,480,330)	(13,647,982,796)
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,648,089,902	18,389,634,878
- Nguyên giá (TK 213)	228		27,560,710,877	27,560,710,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(10,912,620,975)	(9,171,075,999)
III . Bất động sản đầu tư	230		8,449,956,609	5,346,952,829
- Nguyên giá (TK217)	231		9,554,038,689	5,934,491,758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232		(1,104,082,080)	(587,538,929)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22,140,636,115	18,928,998,886
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,140,636,115	18,928,998,886
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50,000,000	50,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,050,000,000	5,050,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		133,614,334,295	131,651,646,093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		133,085,212,369	131,122,524,167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		529,121,926	529,121,926
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,591,298,832,979	1,656,274,047,677

PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		881,796,439,014	994,094,397,373
I. Nợ ngắn hạn	310		586,898,988,378	677,256,470,231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		116,731,440,970	143,635,071,215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,040,045,721	216,967,936,437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		47,657,380,173	16,449,110,604
4. Phải trả người lao động	314		80,404,959,181	50,978,804,679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		149,623,840,193	57,851,988,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		162,627,076	106,423,125
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,220,817,140	2,667,947,030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		146,674,136,357	182,165,310,900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,383,741,567	6,433,878,241
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		294,897,450,636	316,837,927,142
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4,133,062,500	6,031,687,500
7. Phải trả dài hạn khác	337		399,461,867	399,461,867
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		255,608,017,420	291,640,086,862
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		34,756,908,849	18,766,690,913
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		709,502,393,965	662,179,650,304

I. Vốn chủ sở hữu	410		709,502,393,965	662,179,650,304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		112,393,333,061	81,427,364,969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97,109,060,904	80,752,285,335
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,161,291,283	6,888,412,967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75,947,769,621	73,863,872,368
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,591,298,832,979	1,656,274,047,677

NGƯỜI LẬP BIỂU

lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DỨC ĐẠT**

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Lễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2015		NĂM 2014	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	2	3		5		7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		598,180,740,486	1,062,115,338,070	522,990,528,764	880,194,430,141
+ Doanh thu XL			586,332,326,822	1,044,359,670,993	515,353,743,539	855,159,546,355
+ Doanh thu DV			11,848,413,664	17,755,667,077	7,636,785,225	25,034,883,786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		598,180,740,486	1,062,115,338,070	522,990,528,764	880,194,430,141
4. Giá vốn hàng bán	11		507,132,525,533	905,001,597,215	442,577,460,267	747,575,714,787
+ Giá vốn XL			500,305,467,888	894,117,893,480	438,598,251,932	730,914,191,703
+ Giá vốn DV			6,827,057,645	10,883,703,735	3,979,208,335	16,661,523,084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91,048,214,953	157,113,740,855	80,413,068,497	132,618,715,354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,963,434,824	3,365,243,058	2,895,682,677	5,722,125,712
7. Chi phí tài chính	22		9,548,222,760	19,053,931,163	12,260,402,803	23,504,331,205
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9,233,794,649	18,736,811,928	11,542,229,461	22,728,961,790
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,102,921,940	43,260,382,221	18,828,648,690	35,888,527,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		61,360,505,077	98,164,670,529	52,219,699,681	78,947,981,877
11. Thu nhập khác	31		442,576,673	2,269,115,529	1,800,684,028	2,214,006,126
12. Chi phí khác	32		1,265,054,315	3,000,189,955	1,981,334,113	2,416,004,328
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-822,477,642	-731,074,426	-180,650,085	-201,998,202
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		60,538,027,435	97,433,596,103	52,039,049,596	78,745,983,675
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		13,341,670,217	21,485,826,482	11,492,357,158	17,396,879,803
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		0	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		47,196,357,218	75,947,769,621	40,546,692,438	61,349,103,872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		944	1,519	811	1,227
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Lập, ngày tháng năm 2015



Nguyễn Đình Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số	Năm 2015		Năm 2014	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế năm	Kỳ báo cáo	Lũy kế năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60,538,027,435	97,433,596,103	52,039,049,596	78,745,983,675
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17,714,394,468	31,797,076,451	15,147,470,029	28,384,961,058
- Các khoản dự phòng	03	21,888,927	21,888,927	435,287,382	435,287,382
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	(526,906,912)	(526,906,912)	(156,116,348)	(156,116,348)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,069,492,982)	(2,471,301,216)	(2,649,527,404)	(5,473,801,263)
- Chi phí lãi vay	06	9,233,794,649	18,736,811,928	11,542,229,461	22,728,961,790
- Các khoản điều chỉnh khác	07				-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	85,911,705,585	144,991,165,281	76,358,392,716	124,665,276,294
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	226,676,639,746	(129,599,170,826)	105,271,537,289	(66,627,201,720)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	57,823,813,540	14,513,171,476	(99,995,222,515)	(90,128,279,345)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(338,819,710,745)	(67,467,128,060)	(141,271,157,689)	(46,455,059,855)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	1,133,193,153	(1,164,614,087)	(8,832,245,748)	(9,776,654,793)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13				-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,165,947,744)	(19,027,560,034)	(23,198,451,669)	(30,868,676,062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,144,156,265)	(14,651,537,299)	(5,997,337,582)	(15,119,666,389)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-	(2,111,210,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	15,415,537,270	(72,405,673,549)	(97,664,485,198)	(136,421,471,870)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17,290,437,318)	(36,320,304,157)	(11,976,808,067)	(30,457,144,937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	23	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác					-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,026,382,279	2,661,412,334	2,431,160,737	5,356,823,480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,264,055,039)	(33,658,891,823)	(9,545,647,330)	(25,100,321,457)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	132,887,690,051	290,276,423,404	451,698,049,544	476,622,682,294
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(131,032,080,328)	(365,869,070,274)	(390,405,908,116)	(448,323,152,072)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1,295,591,494)	(8,655,512,569)	(4,978,406,325)	(7,184,787,792)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,435,251,000)	(13,435,251,000)	(27,080,923,277)	(27,080,923,277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,875,232,771)	(97,683,410,439)	29,232,811,826	(5,966,180,847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13,723,750,540)	(203,747,975,811)	(77,977,320,702)	(167,487,974,174)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	194,622,512,782	384,646,738,053	222,591,336,580	312,101,990,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	547,320,016	547,320,016	(77,408,961)	(77,408,961)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	181,446,082,258	181,446,082,258	144,536,606,917	144,536,606,917

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠ T**

Nguyễn Đình Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 11 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh : Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
 - Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
 - Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
 - Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
 - Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.
- 4- Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường : 6 tháng đến 12 tháng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng: khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại,...
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:
- Xí nghiệp Xây lắp 1
 - Xí nghiệp Xây lắp 2
 - Xí nghiệp Xây lắp 3
 - Xí nghiệp Dịch vụ Cảng
 - Trung tâm Thiết kế và Triển khai Dự án.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.666 (31 tháng 12 năm 2014: 1.650).

- 7- **Số liệu so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính tại ngày 30/6/2014.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/1, kết thúc vào ngày 31/12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty chủ yếu giao dịch các phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội (MB Bank)

2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực):

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại căn cứ vào lãi suất ngân hàng thương mại tại từng thời điểm doanh nghiệp đi vay.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động về giá trị.

4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a, Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán kinh doanh được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất Công ty thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty sử dụng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

c, Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chi hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu : Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ , phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- a) Phải thu của khách hàng : Là các khoản công nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Công ty với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ .
- b) Phải thu nội bộ : gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh trực thuộc
- c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán như các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính như phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức , lợi nhuận được chia,, phải thu về tiền phạt , bồi thường,...;Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại công nợ dài hạn và ngắn hạn. Các khoản phải thu của khách hàng được chi tiết từng đối tượng, từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán . Trong hạch toán chi tiết kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ như trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ , có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được hoặc phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Kế toán xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc nghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>2015</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>2015</u> (Số năm)
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 1.218 m² đất vô thời hạn và 307,6 m² đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Tổng diện tích bất động sản hiện đang cho thuê tại 30/6/2015 là: 976,64m², nguyên giá 9.554.038.689 đồng, giá trị còn lại 8.449.956.609 đồng .

8- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại :

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Nợ phải trả được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như phải trả về lãi vay, cổ tức phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

Kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính tổng số nợ thuê phản ánh tổng số tiền được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa đủ chứng từ, hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí trích trước còn phản ánh chi phí trích trước lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện : Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó và ngược lại số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp tại thời điểm ghi nhận quyết toán Công trình xây lắp. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập vào thu nhập khác.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm: Dự phòng bảo hành công trình; dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật; Dự phòng kinh phí bảo trì các căn hộ chung cư

Các khoản dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung của công trình.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như : Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (Thu tiền bảo hiểm được bồi thường, ...); Khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa không tính trong doanh thu,....

15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận.

16- Hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Tất cả các chi phí lãi vay, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

18- Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các khoản chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty trong các kỳ hoạt động sau.

Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty như chi phí lương nhân viên quản lý công ty, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài;

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...).

Chi phí quản lý chung Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí. Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập DN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1. Tiền

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	581,999,639	339,883,685
- Tiền gửi ngân hàng	52,264,082,619	116,506,854,368
- Các khoản tương đương tiền (*)	128,600,000,000	267,800,000,000
Cộng	181,446,082,258	384,646,738,053

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính :

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	5,050,000,000	(5,000,000,000)		5,050,000,000	(5,000,000,000)	-
+ CT CP SX ống thép DK	50,000,000			50,000,000		
+ CT CP Khách sạn Lam Kinh	5,000,000,000	(5,000,000,000)		5,000,000,000	(5,000,000,000)	-

3. Phải thu khách hàng:

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu khách hàng :	354,198,534,517	223,820,483,412
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	201,460,802,537	216,909,530,993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

a1) Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên /tổng phải thu khách hàng	165,497,645,175	180,655,961,078
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	44,900,728,182	2,698,513,224
PC Vietnam Limitid	34,410,689,544	-
Ban quản lý dự án công trình DK I	31,857,148,512	-
PETRONASH	24,883,053,668	-
VPĐH nhà thầu CT Petronas carigali overseas SDN	18,573,967,399	53,126,425,116
Hoang Long Joint Operating Company	6,681,510,410	2,421,676,066
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	2,867,567,010	-
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	1,322,980,450	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	9,457,795,414
Honeywell Pte Ltd	-	7,974,017,280
PC Vietnam Limitid	-	60,754,973,740
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro-HDDK lô 04-3	-	44,222,560,238
a2) Các khoản phải thu khách hàng khác	35,963,157,362	36,253,569,915
EMS Energy Limited	269,547,935	265,277,255
Steel world Co. Ltd	50,000,000	-
Cty TNHH Cơ Khí Tân Thành	404,147,115	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Vũng Tàu (VIB Bank Vũng Tàu)	12,845,977	12,845,977
CN Viettel Bà Rịa - Vũng Tàu - Tập đoàn VT QĐ	12,267,387	20,770,695
CT CP Năng lượng công nghệ (PTECH)	135,963,340	89,704,051
Công ty CP TM Kỹ thuật M.T	163,200,000	-
CT CP thương mại tổng hợp tỉnh BRVT (Getraco)	21,459,955	-
Tổng công ty Ba son - Công ty TNHH một thành viên	316,290,164	-
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	7,095,000	-
NH thương mại cổ phần An Bình-CN BRVT	26,258,084	-
Công ty TNHH Vận tải & Xây dựng Đức Huỳnh	36,524,000	-
Cty TNHH giáo dục quốc tế SIEC	9,692,991	-
Công ty TNHH MTV 756	125,098,127	-
Công ty Hoàn Vũ	468,474,339	-
John Nguyễn	-	2,154,958
Công ty TNHH A.L.E (Việt Nam)	-	670,793
Văn phòng cục hàng hải Việt Nam	-	98,746,000
Văn phòng cục hàng hải Việt Nam	-	27,906,450
Tiền sử dụng điện, nước sinh hoạt của các hộ CCư	54,346,125	36,112,875
Phải thu phí vận hành chung cư 02 NHC	300,440,002	233,940,001
Phải thu tiền gửi xe tại chung cư 02 NHC	46,560,000	29,909,999
Căn hộ A1001	69,686,557	69,686,557
Căn hộ A1002	26,154,830	26,154,830
Căn hộ A1003	52,673,182	52,673,182
Căn hộ A1004	138,808,182	138,808,182
Căn hộ A1005	10,082,030	10,082,030
Căn hộ A1006	9,925,437	9,925,437
Căn hộ A1007	58,883,510	58,883,510
Căn hộ A1101	51,245,556	51,245,556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Căn hộ A1102	10,082,030	10,082,030
Căn hộ A1103	52,673,182	117,867,682
Căn hộ A1104	37,240,864	37,240,864
Căn hộ A1105	52,289,055	52,289,055
Căn hộ A1106	36,785,597	43,748,597
Căn hộ A1107	245,658,793	245,658,793
Căn hộ A1201	52,203,316	52,203,316
Căn hộ A1202	26,626,088	26,626,088
Căn hộ A1203	39,349,001	39,349,001
Căn hộ A1204	38,439,505	78,425,505
Căn hộ A1205	176,724,363	196,461,508
Căn hộ A1206	37,472,825	134,690,063
Căn hộ A1207	110,388,791	152,360,442
Căn hộ A1401	38,141,253	38,141,253
Căn hộ A1403	254,997,273	254,997,273
Căn hộ A1404	10,583,346	10,583,346
Căn hộ A1405	78,885,066	159,230,966
Căn hộ A1407	42,495,584	108,644,369
Căn hộ A1501	97,261,855	97,261,855
Căn hộ A1502	178,574,866	178,574,866
Căn hộ A1503	27,455,346	27,455,346
Căn hộ A1504	96,208,746	96,208,746
Căn hộ A1505	179,136,491	219,309,441
Căn hộ A1506	26,711,162	26,711,162
Căn hộ A1507	45,683,081	45,683,081
Căn hộ A1603	50,693,818	120,693,818
Căn hộ A1604	181,733,436	181,733,436
Căn hộ A1605	181,794,604	241,794,604
Căn hộ A1606	54,119,039	54,119,039
Căn hộ A1607	198,993,245	198,993,245
Căn hộ A1701	54,119,044	54,119,044
Căn hộ A1702	40,235,550	40,235,550
Căn hộ A1703	230,678,696	230,678,696
Căn hộ A1704	143,523,046	164,241,596
Căn hộ A1705	291,423,604	291,423,604
Căn hộ A1706	195,624,408	195,624,408
Căn hộ A1707	176,191,935	176,191,935
Căn hộ A1803	40,615,028	61,705,028
Căn hộ A1804	247,272,477	247,272,477
Căn hộ A1805	223,752,947	223,752,947
Căn hộ A1806	216,635,796	216,635,796
Căn hộ A1807	44,721,605	44,721,605
Căn hộ A1901	10,368,226	10,368,226
Căn hộ A1902	283,521,862	283,521,862
Căn hộ A1904	125,539,866	167,539,866
Căn hộ A1905	232,521,862	282,521,862
Căn hộ A1906	55,055,673	257,065,673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Căn hộ A1907	139,055,596	199,055,596
Căn hộ A601	9,461,592	9,461,592
Căn hộ A602	150,824,685	150,824,685
Căn hộ A603	9,725,236	9,725,236
Căn hộ A604	113,446,236	113,446,236
Căn hộ A605	24,976,685	24,976,685
Căn hộ A606	139,768,391	139,768,391
Căn hộ A607	226,174,479	226,174,479
Căn hộ A701	34,521,241	34,521,241
Căn hộ A702	49,709,182	49,709,182
Căn hộ A703	87,269,818	87,269,818
Căn hộ A704	230,331,818	230,331,818
Căn hộ A705	171,709,905	216,709,905
Căn hộ A706	183,059,485	183,059,485
Căn hộ A707	10,702,440	10,702,440
Căn hộ A801	25,267,315	25,267,315
Căn hộ A802	10,452,793	10,452,793
Căn hộ A803	395,362,273	465,362,273
Căn hộ A804	38,146,636	38,146,636
Căn hộ A805	9,900,371	9,900,371
Căn hộ A806	219,882,628	219,882,628
Căn hộ A807	11,017,670	11,017,670
Căn hộ A901	21,385,315	21,385,315
Căn hộ A902	51,065,079	51,065,079
Căn hộ A903	10,011,273	10,011,273
Căn hộ A904	10,011,273	10,011,273
Căn hộ A906	9,739,915	9,739,915
Căn hộ A907	56,884,149	56,884,149
Căn hộ B1001	25,748,597	25,748,597
Căn hộ B1002	64,304,937	190,146,287
Căn hộ B1003	26,465,964	26,465,964
Căn hộ B1004	171,946,182	171,946,182
Căn hộ B1005	37,778,818	37,778,818
Căn hộ B1006	9,925,436	9,925,436
Căn hộ B1007	43,181,619	43,181,619
Căn hộ B1101	9,925,436	9,925,436
Căn hộ B1102	53,348,219	53,348,219
Căn hộ B1104	33,886,414	33,886,414
Căn hộ B1105	93,819,045	93,819,045
Căn hộ B1106	36,231,439	36,231,439
Căn hộ B1107	57,968,223	70,518,373
Căn hộ B1201	36,890,347	36,890,347
Căn hộ B1202	34,398,728	34,398,728
Căn hộ B1204	10,392,655	10,392,655
Căn hộ B1205	38,628,769	138,574,969
Căn hộ B1206	246,907,297	246,907,297
Căn hộ B1207	42,574,791	42,574,791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Căn hộ B1401	37,567,234	37,567,234
Căn hộ B1402	39,721,997	39,721,997
Căn hộ B1403	39,223,566	39,223,566
Căn hộ B1404	27,455,346	27,455,346
Căn hộ B1405	118,041,783	179,873,193
Căn hộ B1406	38,984,864	38,984,864
Căn hộ B1407	60,135,262	60,135,262
Căn hộ B1501	53,161,175	53,161,175
Căn hộ B1503	110,583,346	110,583,346
Căn hộ B1504	40,697,346	40,697,346
Căn hộ B1505	27,804,233	27,804,233
Căn hộ B1506	563,873,615	563,873,615
Căn hộ B1507	48,019,870	48,019,870
Căn hộ B1601	10,482,004	10,482,004
Căn hộ B1602	41,268,000	41,268,000
Căn hộ B1603	40,793,001	40,793,001
Căn hộ B1604	190,421,331	190,421,331
Căn hộ B1605	10,899,491	10,899,491
Căn hộ B1606	38,262,550	38,262,550
Căn hộ B1607	46,444,646	242,687,628
Căn hộ B1701	202,073,644	202,073,644
Căn hộ B1702	55,366,546	55,366,546
Căn hộ B1703	55,798,819	55,798,819
Căn hộ B1704	161,591,819	199,591,819
Căn hộ B1705	266,761,491	266,761,491
Căn hộ B1706	80,101,874	100,258,842
Căn hộ B1707	176,191,935	176,191,935
Căn hộ B1801	256,981,673	256,981,673
Căn hộ B1802	117,372,655	117,372,655
Căn hộ B1803	154,196,364	154,196,364
Căn hộ B1804	42,161,501	42,161,501
Căn hộ B1805	204,057,755	225,035,655
Căn hộ B1806	106,185,783	206,185,783
Căn hộ B1807	85,146,471	85,146,471
Căn hộ B1901	27,673,726	27,673,726
Căn hộ B1902	59,891,456	59,891,456
Căn hộ B1903	265,301,527	265,301,527
Căn hộ B1904	683,944,727	683,944,727
Căn hộ B1906	122,617,922	162,617,922
Căn hộ B1907	230,361,097	230,361,097
Căn hộ B601	9,461,630	9,461,630
Căn hộ B602	9,900,371	9,900,371
Căn hộ B603	126,005,237	126,005,237
Căn hộ B604	35,483,019	35,483,019
Căn hộ B605	51,116,046	168,752,946
Căn hộ B606	24,545,391	24,545,391
Căn hộ B607	39,049,995	39,049,995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Căn hộ B701	35,065,597	35,065,597
Căn hộ B702	36,139,941	36,139,941
Căn hộ B703	51,004,637	51,004,637
Căn hộ B704	51,004,636	224,069,236
Căn hộ B705	9,900,371	9,900,371
Căn hộ B706	9,461,631	9,461,631
Căn hộ B707	55,259,447	55,259,447
Căn hộ B801	37,371,528	37,371,528
Căn hộ B802	10,172,859	10,172,859
Căn hộ B803	25,971,273	25,971,273
Căn hộ B804	201,213,636	231,213,636
Căn hộ B805	454,342,110	454,342,110
Căn hộ B806	51,081,617	51,081,617
Căn hộ B807	39,935,058	39,935,058
Căn hộ B901	53,975,361	98,608,164
Căn hộ B902	14,016,510	14,016,510
Căn hộ B903	36,526,636	36,526,636
Căn hộ B904	52,504,773	52,504,773
Căn hộ B905	42,084,538	42,084,538
Căn hộ B906	35,526,527	79,926,527
Căn hộ B907	107,742,837	107,742,837
Căn hộ C1201	10,110,958	10,110,958
Căn hộ C1202	81,136,507	81,136,507
Căn hộ C1203	-	28,546,535
Căn hộ C1204	118,287,135	118,287,135
Căn hộ C1205	211,988,592	251,461,942
Căn hộ C1206	141,569,585	179,569,585
Căn hộ C1207	69,953,889	69,953,889
Căn hộ D1201	10,149,245	10,149,245
Căn hộ D1202	232,461,927	232,461,927
Căn hộ D1203	39,349,000	39,349,000
Căn hộ D1204	10,692,655	10,692,655
Căn hộ D1205	121,117,863	201,117,863
Căn hộ D1206	52,203,367	52,203,367
Căn hộ D1207	235,937,605	235,937,605
CT TNHH Đầu tư Minh Phú	6,916,866	
CT CP cung cấp DV phương tiện nổi FVS	1,126,520,398	3,039,530,398
CT CP cung cấp DV phương tiện nổi FVS	14,282,009,817	12,417,399,770
Công ty Hoàng Long		75,297,336
Công ty Ba son	315,375,830	302,156,580
CT TNHH Cơ khí Tân Thành	332,729,650	
CT TNHH DVVT đại lý tàu biển Bình An	2,625,000	
CT TNHH DV & TM Vân Nam	79,686,200	
CTCPXL & DV KT Phú Mỹ	153,527,550	
CT TNHH Serens VN	12,265,600	
b) Phải thu khách hàng dài hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	152,737,731,980	6,910,952,419
Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	141,992,645,239	-
Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ	3,658,243,771	3,658,243,771
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC	2,693,616,736	1,484,407,463
CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	-	1,076,543,767
Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	925,918,554	-
Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí.	225,000,000	225,000,000
CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	32,185,314	1,186,433
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng CT DK Biển	692,794,867	-
CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK	200,156,144	200,156,144
CT TNHH MTV DVKS CT Biển (PTSC)	-	232,530,558
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng CT DK Biển	2,317,171,355	32,884,283

4. Phải thu khác:

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8,676,915,025	1,011,611,636	5,555,688,075	1,011,611,636
- Phải thu khác (1388;338;141,2441)	8,676,915,025	1,011,611,636	5,555,688,075	1,011,611,636
+ Phải thu về tạm ứng	1,957,180,732	538,668,115	1,693,011,805	538,668,115
+ Phải thu về ký quỹ, ký cược	69,000,000	-	69,000,000	-
+ Các khoản phải thu khác	6,650,734,293	472,943,521	3,793,676,270	472,943,521
b) Dài hạn	6,829,944,000	-	5,821,864,000	-
- Phải thu khác(2442)	6,829,944,000	-	5,821,864,000	-
+ Phải thu về ký quỹ, ký cược	6,829,944,000	-	5,821,864,000	-
Cộng	15,506,859,025	1,011,611,636	11,377,552,075	1,011,611,636

5. Nợ xấu :

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,858,399,915	-	3,858,399,915	-
+ Ban quản lý dự án 5B-Cảng xuất SPNMLDDQ	3,658,243,771	-	3,658,243,771	-
+ CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK	200,156,144	-	200,156,144	-
- Thông tin về các khoản phạt, phải thu về lãi trả chậm.. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	3,858,399,915	-	3,858,399,915	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. Hàng tồn kho:**

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8,131,668,087		16,405,688,435	
- Công cụ, dụng cụ	3,618,770,219		6,387,627,197	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117,128,259,016		120,090,102,418	
- Thành phẩm	10,570,325,850		10,570,325,850	
- Hàng hoá	56,482,188		39,725,877	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất	380.662.191	380.662.191	399,475,995	399,475,995
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

7. Tài sản dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Các hạng mục cơ sở hạ tầng tại DA Nghi sơn	897.503.665	8,668,560,909
Chế tạo máy chấn tôn (QĐ4323A/QĐ-KCKL 25/9/2013)	1,448,401,588	1,448,401,588
Nhà xưởng chế tạo 3.024m ² (84x36m) QD153 3/7/14	7.954.549.499	2,302,716,936
Nhà kho chứa VTTB-1.200m ² (60x20) QD153 3/7/14	5.841.833.220	2,500,836,101
Bãi chế tạo KC hạng nhẹ 33.000m ² QD153 3/7/14		4,008,483,352
Xưởng SC bảo dưỡng thiết bị	17,300,000	
Sân bóng đá mini tại cảng SMBĐ	50,976,562	
Bãi cảng phân kỳ 3	5,930,071,581	
Cộng	22.140.636.115	18,928,998,886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khỏan mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	641,197,785,046	134,496,818,921	67,916,119,814	11,233,596,064		854,844,319,845
- Mua trong năm	325,500,000	7,937,200,223	1,610,478,823	402,000,000		10,275,179,046
- Đầu tư XD CB hoàn thành	24,326,750,930	0		359,266,482		24,686,017,412
- Giảm do đo điều chỉnh TSDTBDS	3,619,546,931					3,619,546,931
Số dư cuối năm	662,230,489,045	142,434,019,144	69,526,598,637	11,994,862,546	0	886,185,969,372
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78,447,380,894	64,678,195,864	40,637,770,667	8,556,694,258		192,320,041,683
- Khấu hao trong năm	16,052,116,128	5,674,237,631	3,939,957,194	615,187,179		26,281,498,132
- Giảm do phân loại lại nhóm TSBDSDT	383,007,342					383,007,342
Số dư cuối năm	94,116,489,680	70,352,433,495	44,577,727,861	9,171,881,437	0	218,218,532,473
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	562,750,404,152	69,818,623,057	27,278,349,147	2,676,901,806	0	662,524,278,162
- Tại ngày cuối năm	568,113,999,365	72,081,585,649	24,948,870,776	2,822,981,109	0	667,967,436,899

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay 82,781,486,762 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60,673,406,869 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chưa thanh lý : 772,173,155 đồng
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Tại ngày 30/6/2015 Công ty đang có giao dịch thuê mua tài chính TSCĐ nhưng chưa thực hiện xong:
 - + Phụ lục 1 - HĐ 2014 - 00135 - 000 : Máy nắn dầm ATS-70100 - Công ty tài chính Quốc tế , giá trị 2.958.546.000 đồng
 - + Phụ lục 1 - HĐ 2014 - 00135 - 000 : Máy cắt CNC 4 mô FSC 4000S x 18M - Công ty CP tài chính Quốc tế , giá trị 3.975.435.000 đồng
 - + Phụ lục 2 - HĐ 2014 - 00135 - 000 : Thiết bị hàn Lincoln DC1500xAC1200 - Công ty tài chính Quốc tế , giá tr 1.924.703.000 đồng
 - + Phụ lục 2 - HĐ 2014 - 00135 - 000 : Hệ thống cần cột Model WCB - 44 SHDP & gối xoay WRB 90/130 - Công ty tài chính Quốc tế , giá trị 3.484.376.000 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khỏan mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	16,244,034,715	11,316,676,162	27,560,710,877
- Mua trong năm			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư cuối năm	16,244,034,715	11,316,676,162	27,560,710,877
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,289,509,745	6,881,566,254	9,171,075,999
- Khấu hao trong năm	234,284,457	1,507,260,519	1,741,544,976
Số dư cuối năm	2,523,794,202	8,388,826,773	10,912,620,975
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	13,954,524,970	4,435,109,908	18,389,634,878
- Tại ngày cuối năm	13,720,240,513	2,927,849,389	16,648,089,902

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,173,457,677 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khóa mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	15,985,901,963	39,119,879,670	55,105,781,633
- Thuê tài chính trong năm	11,571,660,465	-	11,571,660,465
Số dư cuối năm	27,557,562,428	39,119,879,670	66,677,442,098
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,404,917,634	11,243,065,162	13,647,982,796
- Khấu hao trong năm	1,752,935,604	1,887,561,930	3,640,497,534
Số dư cuối năm	4,157,853,238	13,130,627,092	17,288,480,330
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	13,580,984,329	27,876,814,508	41,457,798,837
- Tại ngày cuối năm	23,399,709,190	25,989,252,578	49,388,961,768

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	5,934,491,758	3,619,546,931	-	9,554,038,689
- Nhà văn phòng	5,934,491,758	3,619,546,931		9,554,038,689
Giá trị hao mòn lũy kế	587,538,929	516,543,151	-	1,104,082,080
- Nhà văn phòng	587,538,929	516,543,151		1,104,082,080
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	5,346,952,829	3,103,003,780	-	8,449,956,609
- Nhà văn phòng	5,346,952,829	3,103,003,780	-	8,449,956,609

13. Chi phí trả trước :

13. Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1,699,638,182	2,497,712,297
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	1,699,638,182	2,497,712,297
b) Dài hạn	133,085,212,369	131,122,524,167
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	38,401,743,337	32,254,150,439
- Chi phí thuê đất của CTCP Sao mai Bến đĩnh	94,683,469,032	98,868,373,728
Tổng cộng	134,784,850,551	133,620,236,464

14. Tài sản khác:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	491,590,962	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	491,590,962	-
b) Dài hạn	529,121,926	529,121,926
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	529,121,926	529,121,926
Cộng	1,020,712,888	529,121,926

15. Vay và nợ thuê tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	72,860,989,491	72,860,989,491	290,276,423,404	343,702,605,164	126,287,171,251	126,287,171,251
b) Vay dài hạn	303,864,032,770	303,864,032,770		22,166,465,110	326,030,497,880	326,030,497,880
Trong vòng một năm	60.432.920.220	60.432.920.220			44,332,922,220	44,332,922,220
Trong năm thứ 2	98,816,467,110	98,816,467,110			72,532,959,220	72,532,959,220
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	144.614.645.440	144.614.645.440			209,164,616,440	209,164,616,440
Cộng	376,725,022,261	376,725,022,261	290,276,423,404	365,869,070,274	452,317,669,131	452,317,669,131

c) Nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	25,557,131,516	25,557,131,516	12,724,915,454	8,655,512,569	21,487,728,631	21,487,728,631
Trong vòng một năm	13,380,226,646	13,380,226,646			11,545,217,429	11,545,217,429
Trong năm thứ 2	7.000.537.804	7.000.537.804			6,488,865,734	6,488,865,734
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	5.176.367.066	5.176.367.066	-		3,453,645,468	3,453,645,468

Các khoản nợ thuê tài chính:	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	9,785,796,507	1,130,283,938	8,655,512,569	15,584,419,557	2,665,467,258	12,918,952,299
Trên 5 năm						

16. Phải trả người bán:

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	68,618,031,748	68,618,031,748	113,916,930,139	113,916,930,139
Công ty cổ phần LISEMCO 2	10,450,360,262	10,450,360,262	0	0
CT CP Đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	7,866,027,060	7,866,027,060	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

CT CP thương mại tổng hợp tỉnh BRVT (Getraco)	4,899,811,402	4,899,811,402	1,712,286,402	1,712,286,402
Cty TNHH Cơ Khí Tân Thành	3,533,995,080	3,533,995,080	0	0
Cty TNHH Hempel Việt Nam	2,709,080,000	2,709,080,000	1,253,538,000	1,253,538,000
Công ty Cổ phần Thương mại 125	2,519,858,100	2,519,858,100	0	0
DNTN DV Vận tải Mạnh Hà (cho thuê thiết bị)	2,288,315,716	2,288,315,716	849,026,750	849,026,750
XN VL DX 125 - Cty CP TM & Đại Lý Dầu	1,508,924,900	1,508,924,900	2,421,510,900	2,421,510,900
Oakwell Engineering Ltd	1,307,836,114	1,307,836,114	0	0
Cty CP Xây Lắp Dầu Khí Miền Nam - ALPHA	1,273,737,578	1,273,737,578	2,460,754,441	2,460,754,441
CT TNHH TM DV Xây dựng Hoàng Tú	1,254,413,856	1,254,413,856	98,009,100	98,009,100
Công ty TNHH Vận tải & Xây dựng Đức Huynh	1,238,769,136	1,238,769,136	0	0
Cty TNHH Trịnh Mạnh Thắng	755,433,000	755,433,000	224,029,000	224,029,000
Det Norske veritas Vietnam Company Limited.	674,795,000	674,795,000	70,800,000	70,800,000
Công ty TNHH Hải Sơn	660,480,480	660,480,480	12,980,000	12,980,000
Công ty TNHH một thành viên cao su 75	598,400,000	598,400,000	0	0
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Khôi	551,122,000	551,122,000	0	0
AVEVA Asia Pacific Sdn Bhd	537,189,250	537,189,250	0	0
Công ty CP dầu khí Thái bình dương Sông Tiền	521,182,448	521,182,448	437,894,669	437,894,669
Cty TNHH TM & DV Bảo Thành	478,622,643	478,622,643	47,822,500	47,822,500
Công ty CP Sơn dầu khí Việt Nam	444,728,900	444,728,900	1,803,303,700	1,803,303,700
Công ty cổ phần công nghiệp HT	403,095,000	403,095,000	119,460,000	119,460,000
CT TNHH Tùng Bách Nhật	369,050,440	369,050,440	0	0
Cty TNHH Thiết bị & Dịch vụ tổng hợp G.E.S	289,290,308	289,290,308	2,188,249,752	2,188,249,752
Cty TNHH Lê Gia	269,645,200	269,645,200	182,017,110	182,017,110
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và sản xuất Việt nội thất	255,798,030	255,798,030	0	0
DNTN Gia Bảo Phát	252,327,350	252,327,350	189,777,500	189,777,500
PETRONASH	250,412,500	250,412,500	512,564,883	512,564,883
Cty CP SX-TM may An Bình	245,721,300	245,721,300	974,508,040	974,508,040
Cty TNHH Công Đoàn Dầu Khí Việt Xô	214,247,000	214,247,000	332,232,000	332,232,000
Swift Energy Sdn Bhd	214,056,960	214,056,960	3,067,062,457	3,067,062,457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Quốc tế Nam Anh	0	0	17,093,441,000	17,093,441,000
McPEC MARINE & OFFSHORE PTE.LTD	0	0	11,269,514,108	11,269,514,108
Công ty CP Sản xuất và TM Hòa Thịnh	0	0	6,151,200,000	6,151,200,000
CT TNHH Dịch vụ Rạng Đông	0	0	4,504,511,749	4,504,511,749
CT TNHH DV KT & TM Tam Phương	0	0	3,309,074,460	3,309,074,460
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và cầu trục Trung Nguyên	0	0	3,014,400,000	3,014,400,000
Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Thạch Hân	0	0	2,953,253,877	2,953,253,877
Tổng công ty Ba son - Công ty TNHH một thành viên	0	0	2,646,484,055	2,646,484,055
CT CP cung cấp dịch vụ phương tiện nổi F.V.S	0	0	1,913,010,000	1,913,010,000
Cty CP TM KT Toàn Cầu	0	0	1,681,909,350	1,681,909,350
Centenio Resources PTE LTD	0	0	1,374,584,490	1,374,584,490
Công nghệ TNHH công nghệ Niềm tin	0	0	1,233,627,760	1,233,627,760
Công ty CP Thiết bị & DV Kỹ thuật Lotus Việt Nam	0	0	968,055,000	968,055,000
Tecmach supplies Co Pte Ltd	0	0	687,431,540	687,431,540
Topsteel Solutions Asia Pte Ltd	0	0	607,842,020	607,842,020
CT TNHH Germanischer LLOYD Industrial Services VN	0	0	573,430,000	573,430,000
CT TNHH Asia Air Engineering Việt nam	0	0	490,492,606	490,492,606
PT.PROSERV	0	0	453,030,200	453,030,200
DN Tư nhân Chính Phát	0	0	337,263,960	337,263,960
Access Professional Singapore Pte Ltd	0	0	329,153,014	329,153,014
CTCP KT hàng hải Dầu khí (MOG Engineering JSC)	0	0	260,265,686	260,265,686
CT TNHH truyền thông Quốc Hân	0	0	242,943,800	242,943,800
Công ty TNHH An Giáp	1	1	236,773,051	236,773,051
CT TNHH Vật tư & thiết bị Công nghiệp	0	0	212,127,300	212,127,300
Cty CP SX & TM Hoà Thịnh	0	0	208,329,000	208,329,000
Các khoản phải trả người bán khác	19,781,304,734	19,781,304,734	32,206,954,909	32,206,954,909
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	68,618,031,748	68,618,031,748	113,916,930,139	113,916,930,139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	48,113,409,222	48,113,011,209	29,718,141,076	29,718,141,076
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC	27,468,129,897	27,468,129,897	574,874,438	574,874,438
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí-CTCP (PVE)	7,787,706,164	7,787,706,164	17,806,863,808	17,806,863,808
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	3,244,106,790	3,244,106,790	3,005,762,409	3,005,762,409
Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	2,686,143,236	2,686,143,236	411,296,873	411,296,873
Tổng Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	1,771,526,705	1,771,526,705	0	0
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	1,518,773,590	1,518,773,590	1,518,773,590	1,518,773,590
CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	754,101,727	754,101,727	754,101,727	754,101,727
Cty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	689,639,665	689,639,665	357,735,079	357,735,079
Cty CP Giải pháp CN kiểm tra không phá hủy DKVN	683,947,437	683,947,437	1,595,719,124	1,595,719,124
Cty CP xăng dầu DKVTàu-(Cty XD DK Miền Đông (cũ))	464,549,400	464,549,400	1,509,367,480	1,509,367,480
CT CP xăng dầu dầu khí vũng tàu			1,417,500	1,417,500
CT CP xăng dầu dầu khí vũng tàu			1,698,600	1,698,600
CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc - PVC	266,336,570	266,336,570	799,040,836	799,040,836
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	184,437,009	184,437,009	0	0
Trường cao đẳng nghề dầu khí	149,569,200	149,569,200	169,448,000	169,448,000
CN TCT CPDVKT DK VN - CT cảng DV dầu khí	65,642,700	65,642,700	78,567,608	78,567,608
CT cảng dịch vụ dầu khí	67,793,000	67,793,000	0	0
Cty CP XLĐK Miền Trung	28,710,000	28,710,000	0	0
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	22,171,321	21,773,308	43,598,791	43,598,791
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	197,556,751	197,556,751	149,013,405	149,013,405
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông			58,579,695	58,579,695
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	47,907,585	47,907,585	12,401,100	12,401,100
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	6,342,165	6,342,165	25,387,020	25,387,020
Cty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	8,318,310	8,318,310	3,190,110	3,190,110
CT CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	0	0	389,242,205	389,242,205
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	0	0	9,259,250	9,259,250
CT CP dịch vụ Logistics dầu khí Việt Nam	0	0	442,802,428	442,802,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng cộng	116,731,440,970	116,731,042,957	143,635,071,215	143,635,071,215
------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Phải nộp:

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I - THUẾ	16,449,110,604	72,172,920,864	40,964,651,295	47,657,380,173
1. Thuế GTGT	10,712,465,754	43,713,846,259	19,919,532,531	34,506,779,482
<i>Trong đó : - Nộp trong tỉnh</i>	10,712,465,754	43,701,085,203	19,906,771,475	34,506,779,482
<i>- Nộp ngoài tỉnh</i>		12,761,056	12,761,056	-
2. Thuế GTGT hàng NK		726,934,949	726,934,949	-
3. Thuế xuất nhập khẩu		473,706,533	473,706,533	-
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
5. Thuế thu nhập cá nhân	640,519,072	5,599,039,923	4,636,161,399	1,603,397,596
6. Thuế môn bài		8,000,000	8,000,000	-
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,624,699,135	21,485,826,482	14,651,537,299	11,458,988,318
8. Thuế tài nguyên		-	-	-
9. Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
10. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	215,553,637	34,665,951	250,219,588	-
11. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	204,775,956	32,932,653	237,708,609	-
12. Thuế môn bài nộp hộ nhà thầu nước ngoài		1,000,000	1,000,000	-
13. Phí , lệ phí	51,097,050	96,968,114	59,850,387	88,214,777
II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ	805,105,329	16,633,865,985	16,524,213,375	914,757,939
1. Bảo hiểm xã hội	343,696,454	12,536,048,980	12,449,981,971	429,763,463
2. Bảo hiểm y tế		2,169,655,785	2,169,297,820	357,965
3. Bảo thất nghiệp	2,486,936	963,849,760	963,670,665	2,666,031
4. Kinh phí công đoàn	458,921,939	964,311,460	941,262,919	481,970,480
TỔNG CỘNG	17,254,215,933	88,806,786,849	57,488,864,670	48,572,138,112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. Chi phí phải trả:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	148,761,039,726	57,851,988,000
- Các khoản trích trước về chi phí thi công các DA	149.555.993.287	57,518,329,715
- Trích trước chi phí lãi vay	67,846,906	333,658,285
b) Dài hạn		
Cộng	149.623.840.193	57,851,988,000

19. Phải trả khác :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	5,220,817,140	2,667,947,030
- Kinh phí công đoàn	481,970,480	458,921,939
- Bảo hiểm xã hội	429,763,463	343,696,454
- Bảo hiểm y tế	357,965	
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,666,031	2,486,936
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,306,059,201	1,862,841,701
b) Dài hạn	399,461,867	399,461,867.0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399,461,867	399,461,867
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán , lý do chưa thanh toán quá hạn		

20. Doanh thu chưa thực hiện :

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh khoản doanh thu cung cấp dịch vụ chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền 4.133.062.500 VND theo Hợp đồng hợp tác cung cấp dịch vụ căn cứ hậu mãi tại bãi cảng Sao Mai Bến Đình số 150-2013/PVC-MS/FVS-HĐDV ngày 20 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S. Công ty phân bổ doanh thu chưa thực hiện này trong thời gian cung cấp dịch vụ, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của dịch vụ cho thuê tại khu phức hợp 02 NHC được phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là : 162.627.076 VND.

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	162,627,076	106,423,125
- Doanh thu nhận trước:	162,627,076	106,423,125
+ Tiền cho NH An bình thuê văn phòng tại khu phức hợp 02 NHC	29,983,559	106,423,125
+ John Nguyễn	106,618,335	
+ CN Viettel Bà Rịa - Vũng Tàu - Tập đoàn VT QĐ	21,818,182	

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍSố 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ NH TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	4,207,000	
b) Dài hạn	4,133,062,500	6,031,687,500
- Doanh thu nhận trước:		
+ Tiền cho thuê 1.5ha tại Cảng sao mai bến đĩnh	4,133,062,500	6,031,687,500
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng, lý do không có khả năng thực hiện		

23. Dự phòng phải trả :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	34,756,908,849	18,766,690,913
- Dự phòng bảo hành CT xây dựng	31,955,693,496	15,965,475,560
+ SC, NC CT P3;P4 HĐNT05/2013/DK-VSP/PVC.MS	15,965,475,560	15,965,475,560
+ SC, NC CT P5;P6 HĐNT05/2013/DK-VSP/PVC.MS	15,990,217,936	
- Dự phòng phải trả khác (Kinh phí bảo trì khu phức hợp 02 NHC)	2,801,215,353	2,801,215,353

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	529,121,926	529,121,926
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	529,121,926	529,121,926
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

25. Vốn chủ sở hữu :**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	500,000,000,000	51,856,016,373	70,035,449,704	621,891,466,077
- Lãi trong năm trước		123,863,872,368		123,863,872,368
- Tăng do phân phối lợi nhuận			11,391,915,265	11,391,915,265
- Giảm khác		(94,967,603,406)	-	(94,967,603,406)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ Phân phối quỹ		(11,391,915,265)		(11,391,915,265)
+ Chia cổ tức 2013		(27,500,000,000)		(27,500,000,000)
+ Trích quỹ KTPL		(6,075,688,141)		(6,075,688,141)
+ Tạm chia cổ tức 2014		(50,000,000,000)		(50,000,000,000)
Số dư đầu năm nay	500,000,000,000	80,752,285,335	81,427,364,969	662,179,650,304
- Lãi trong năm nay		75.947.769.621		75.947.769.621
- Tăng do phân phối lợi nhuận			30,965,968,092	30,965,968,092
- Giảm khác - Phân phối LN 2014		(59,590,994,052)		(59,590,994,052)
+ Phân phối quỹ		(30,965,968,092)		(30,965,968,092)
+ Chia cổ tức 2014		(15,000,000,000)		(15,000,000,000)
+ Trích quỹ KTPL		(13,625,025,960)		(13,625,025,960)
Số dư cuối năm nay	500,000,000,000	97.109.060.904	112,393,333,061	709.502.393.965

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 11 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Khoản mục	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Vốn đã góp tại ngày	
		30/6/2015	31/12/2014
- Vốn góp công ty mẹ - Tổng Cty CP Xây lắp DK VN	254,871,110,000	254,871,110,000	254,871,110,000
- Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	195,128,890,000	195,128,890,000	195,128,890,000
Cộng	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

Khoản mục	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500,000,000,000	500,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*):	59,590,994,052	94,967,603,406
+ Chia cổ tức 2013 (6.5% còn lại của 2013)		27,500,000,000
+ Chia cổ tức tạm 2014 (10% đợt 1 2014)		50,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ Chia cổ tức tạm 2014 (3% còn lại của 2014)	15,000,000,000	
+ Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	30,965,968,092	11,391,915,265
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	13,625,025,960	6,075,688,141

(*) Theo Nghị quyết số 84/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2013 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	7.594.610.177 VND;
- Trích quỹ dự phòng tài chính:	3.797.305.088 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	6.075.688.141 VND;
- Chia cổ tức năm 2013:	57.972.995.750 VND.

Trong năm 2013, Công ty đã tạm chia cổ tức theo tỷ lệ 7,5% vốn điều lệ (406.306.610.000 VND) với số tiền là 30.472.995.750 VND. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện chia cổ tức còn lại của năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 27.500.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 312/NQ- KCKL-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt là 10% vốn điều lệ hiện hành. Trong năm 2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 cho các cổ đông với số tiền là 50.000.000.000 VND.

(*) Theo Nghị quyết số 93/NQ-KCKL - ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia lợi nhuận và chia cổ tức đợt 2 còn lại năm 2014 như sau :

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	30.965.968.092 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	13.625.025.960 VND;
- Chia cổ tức 3% còn lại năm 2014:	15.000.000.000 VND.

d) Cổ phiếu:

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000

* - **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/ICP (Mười ngàn đồng/cổ phiếu)**

đ) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 13%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp :

Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư & phát triển	112,393,333,061	81,427,364,969
Cộng	112,393,333,061	81,427,364,969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. Chênh lệch tỷ giá:	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khác:		
+ Lãi (+)/Lỗ (-) Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	526,906,912	156,116,348
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
a) Ngoại tệ các loại :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ USD	1,009,324.79	3,217,606.73
b) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
<i>Xử lý từ T12/2010 từ các khoản phải thu khách hàng</i>	1,071,178,245	1,071,178,245

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 - Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
a) Doanh thu :	1,062,115,338,070	880,194,430,141
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1,044,359,670,993	855,159,546,355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,755,667,077	25,034,883,786

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
1- CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC-	7,810,363,439	
2- CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC		71,649,429,099
3-Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	184,572,292,673	
4-CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	55,811,970	49,301,169
5-Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	631,225,959	75,057,000
6- Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CT CP	13,957,031	
7- CT CP TM Dầu khí (Petechim)		13,011,284
Cộng	193,083,651,072	71,786,798,552

c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
1-Hợp tác cung cấp DV căn cứ hậu cần tại bãi SMBD	1,898,625,000	1,898,625,000
2-Cho thuê Văn phòng tại kho phức hợp 02NHC	173,695,442	288,673,092
Cộng	2,072,320,442	2,187,298,092

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02):	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
Trong đó:		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	

3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
- Giá vốn hoạt động xây lắp	894,490,190,086	730,914,191,703
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.883.703.735	16,661,523,084
Cộng	905.001.597.215	747,575,714,787

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,471,301,216	5,473,801,263
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	367,034,930	92,208,101
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	526,906,912	156,116,348
Cộng	3,365,243,058	5,722,125,712

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
- Lãi tiền vay	17,606,527,990	21,464,660,162
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317,119,235	351,582,033
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		423,787,382
- Chi phí tài chính khác (Lãi vay + phí cam kết cho thuê TC)	1,130,283,938	1,264,301,628
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19,053,931,163	23,504,331,205

6 - Thu nhập khác	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
- Tiền phạt thu được	184,907,404	714,109,440
- Các khoản khác	2,084,208,125	1,499,896,686
+ Thanh lý vật tư kém phẩm chất		50,825,455
+ Thu tiền từ bán hồ sơ thầu	6,363,637	187,272,745
+ Dịch vụ nhà căn tin tại cảng SMBD	1,314,595,454	1,006,209,091
+ Bào hiểm bồi thường dệm va tại Cảng SM	324,462,714	
+ Các khoản khác	438,786,320	255,589,395
Cộng	2,269,115,529	2,214,006,126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 - Chi phí khác	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 30/6/2014
- Các khoản tiền phạt		132,564,923
- Các khoản khác	3,000,189,955	2,283,439,405
+ Chi phí không có hóa đơn,	52,964,000	35,121,300
+ Dịch vụ nhà căn tin tại cảng SMBD	2,039,546,033	1,629,465,850
+ Bào hiểm bồi thường đê và tại Cảng SM	324,462,714	
+ Các khoản khác	583,217,208	618,852,255
Cộng	3,000,189,955	2,416,004,328

8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 30/6/2014
Chi phí nhân viên quản lý	23,257,332,811	19,888,130,161
Tiền lương nhân viên quản lý	20,782,529,445	18,145,564,833
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên QL	2,474,803,366	1,742,565,328
Chi phí vật liệu quản lý	36,150,456	102,724,694
Chi phí qlý: Đồ dùng văn phòng	3,445,905,304	1,956,147,915
Chi phí qlý: Khấu hao TSCĐ	5,013,594,819	6,055,072,651
Chi phí qlý: Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	4,255,822
Chi phí qlý: Dự phòng	103,402,731	221,024,252
Chi phí qlý: Dịch vụ mua ngoài	2,159,088,899	2,401,074,430
Chi phí điện, nước	841,845,077	929,483,895
Chi phí điện thoại, điện báo, thư báo	275,493,404	256,771,140
Chi phí DV, DVKT mua ngoài khác	1,041,750,418	1,214,819,395
Chi phí bằng tiền khác	9,240,907,201	5,260,098,059
Chi phí tiếp khách	1,108,302,879	1,285,278,932
Chi phí hội nghị	259,005,510	361,246,775
Chi phí công tác phí	2,065,432,531	1,229,314,059
Chi phí đào tạo	319,930,000	755,075,485
Chi phí xăng xe	512,606,636	645,744,898
CP tiếp thị, môi giới, quảng cáo	548,909,973	80,740,000
Chi phí đồng phục	117,447,273	
Chi phí bằng tiền khác	4,309,272,399	902,697,910
Tổng cộng	43.260.382.221	35,888,527,984

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 30/6/2014
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	256,194,635,274	306,461,307,432
- Chi phí nhân công	243,242,990,349	233,228,609,574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí khấu hao TSCĐ	31,581,273,349	28,384,961,058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119,657,251,017	99,562,326,779
- Chi phí thuê thầu phụ	256.702.843.718	178,769,329,221
- Chi phí khác	37.395.935.268	21,161,231,845
Cộng	944.774.928.975	867,567,765,909

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 30/6/2014
Lợi nhuận trước thuế	97.433.596.103	78,745,983,675
Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ	229,251,541	330,742,706
Thu nhập chịu thuế	97.662.847.644	79,076,726,381
Thuế suất thông thường	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.485.826.482	17,396,879,803

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 30/6/2014
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thu TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ báo cáo 1/1/2015-30/6/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-30/6/2014
- Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :	12,724,915,454	12,696,973,589
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	290,276,423,404	476,622,682,294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	290,276,423,404	476,622,682,294
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	365,869,070,274	448,323,152,072
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	365,869,070,274	448,323,152,072

VIII - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2): HĐSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 31/12/2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 31/3/2015 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam, do vậy công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Kỳ báo cáo năm 2015 áp dụng thông tư 200/2015/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho DN ngày 22/12/2014 có hiệu lực 1/1/2015, nên số dư đầu kỳ của các tài khoản được chuyển đổi phù hợp với hệ thống tài khoản của TT 200.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác:

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT**

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Lộc